

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Nhựa Hà Nội

Ngày 30/09/2025	12,250 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.8%	18.9%	-5.0%

DT thuần Q3/25
551
tỷ VNĐ
QoQ: ▼85.0 -13.4%

LN thuần Q3/25
39.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼42.1 -51.6%
YoY: ▲ 34.6 720%

LN sau thuế Q3/25
29.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼41.6 -58.8%
YoY: ▲ 23.1 380%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
7.5%
YoY: +/-▼ 6.0%

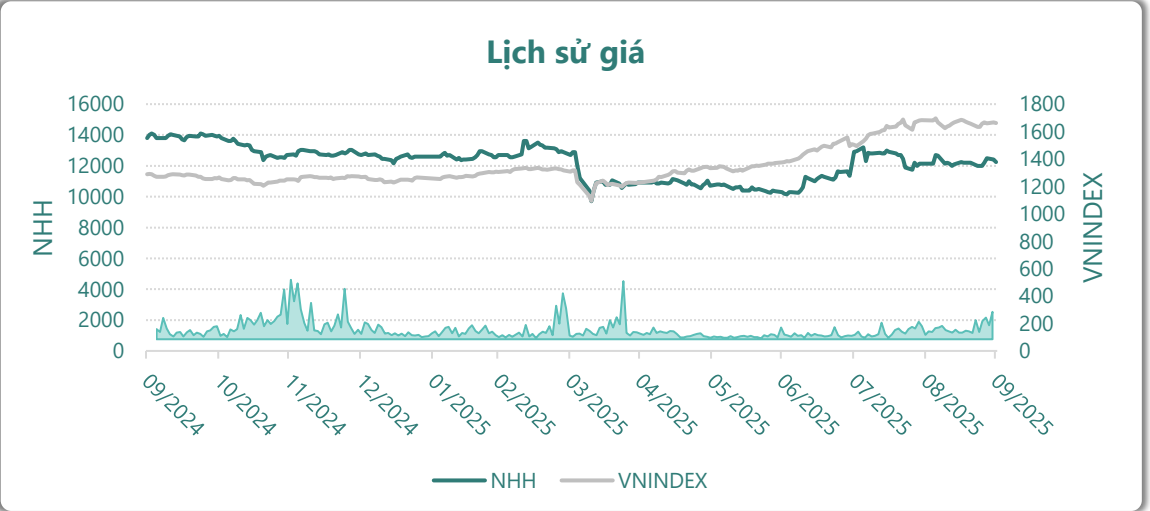
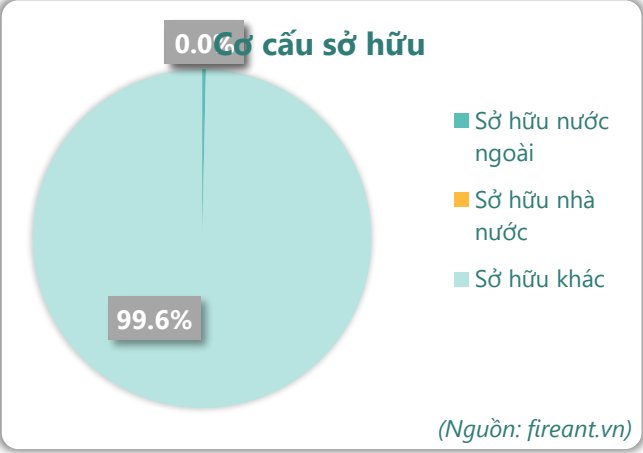
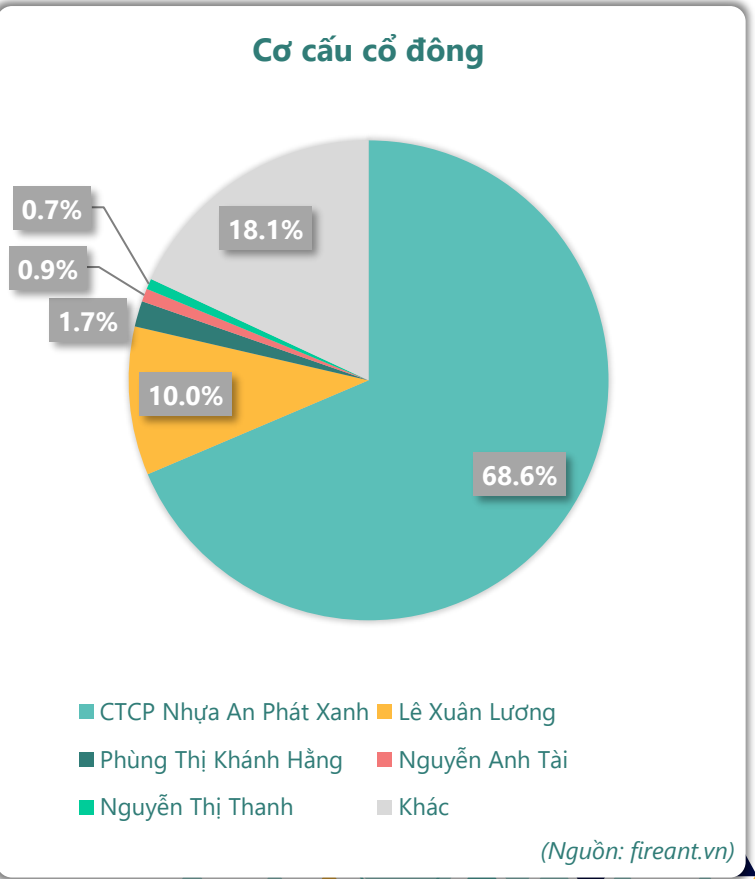
ROE (TTM) Q3/25
7.8%
YoY: +/-▲ 0.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,704 - 14,098
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,384
Số lượng CPLH (CP)	112,964,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	130,255
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	1.00
EPS	1,111
P/E	11.0

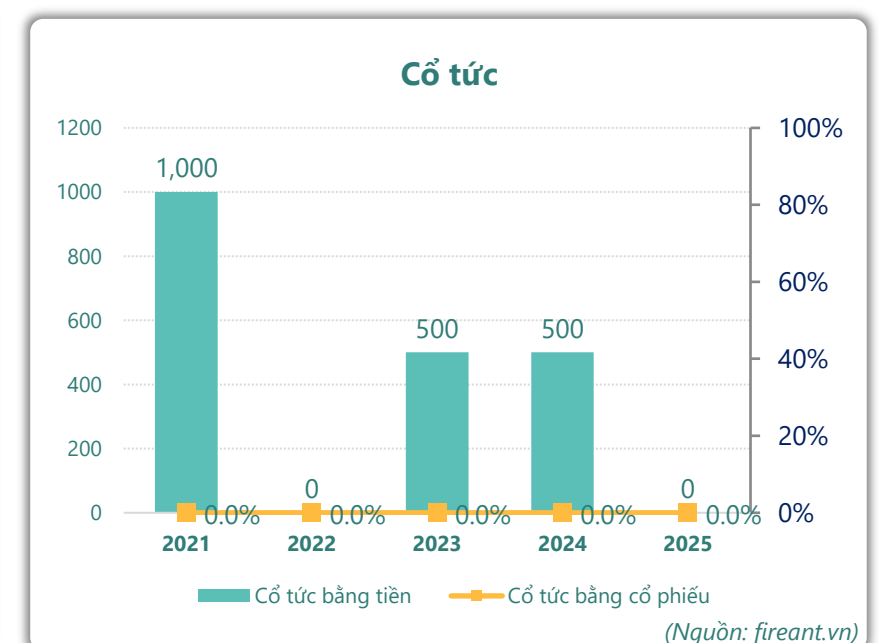
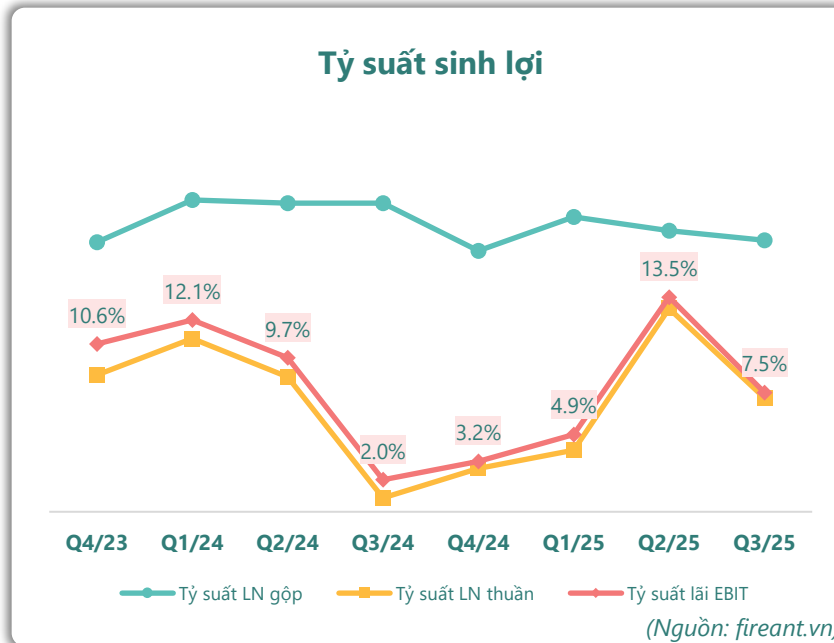
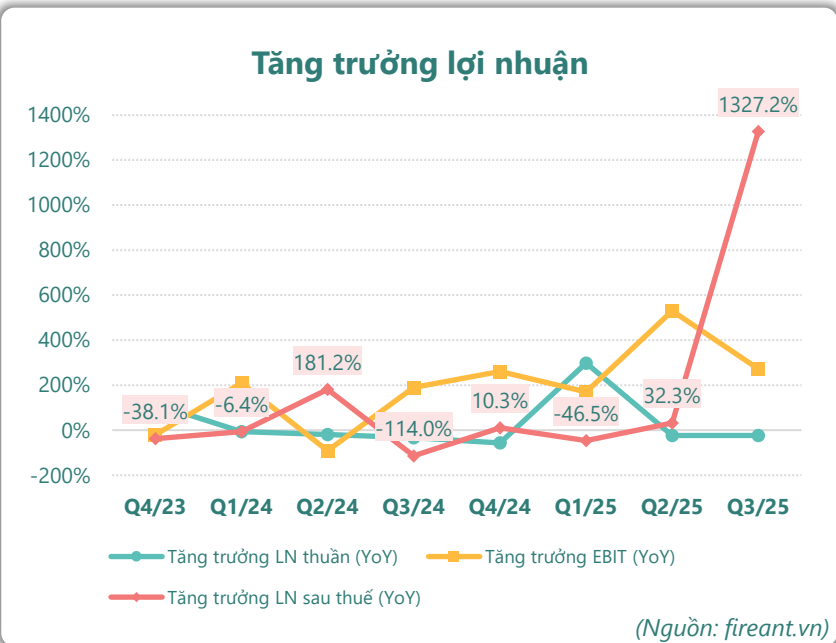
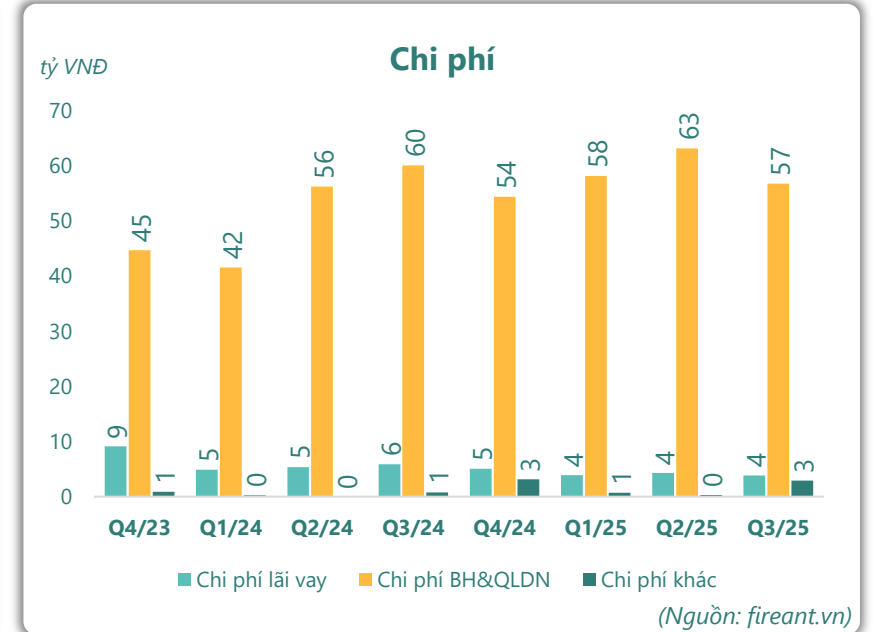
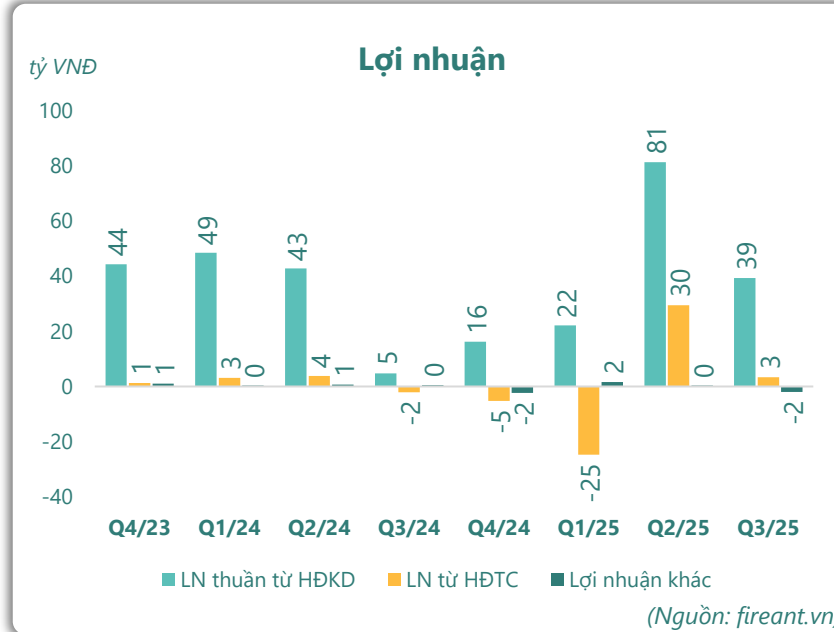
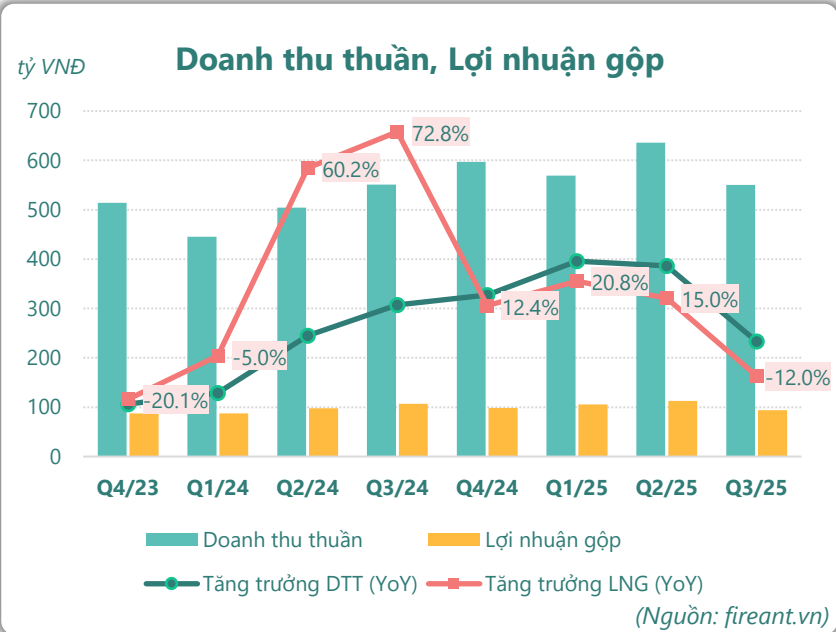
DT thuần 9T 2025
1,756
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 256 17.1%

LN thuần 9T 2025
143
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 46.8 48.7%

LN sau thuế 9T 2025
119
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 37.5 46.2%



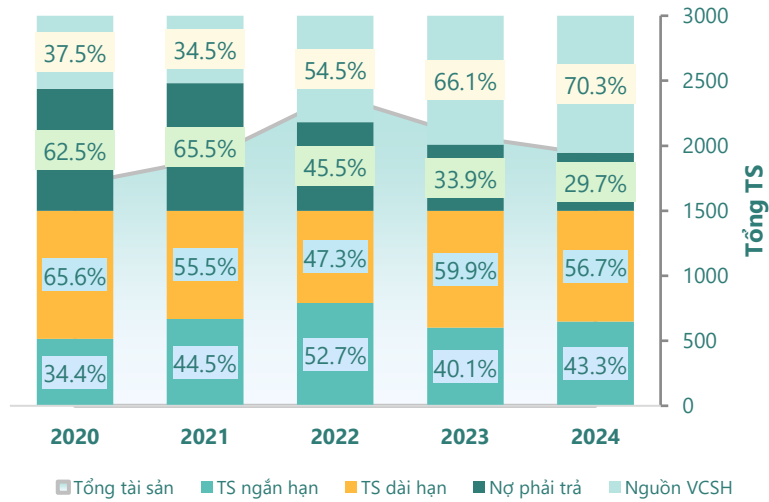
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

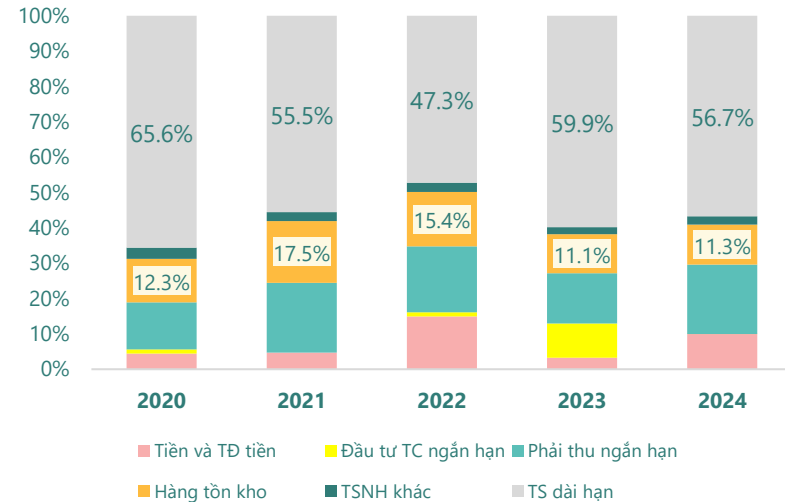
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

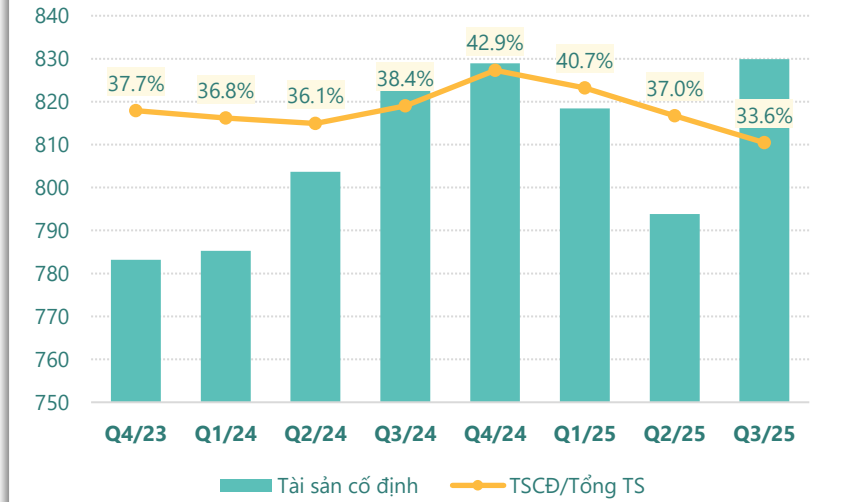
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

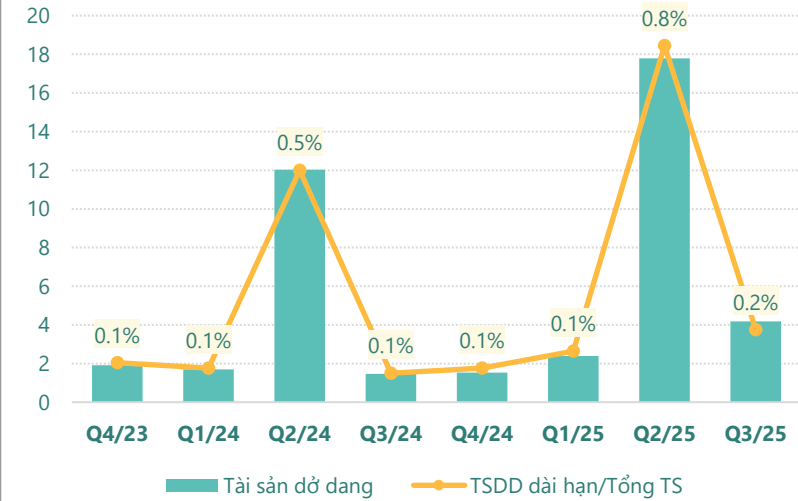
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

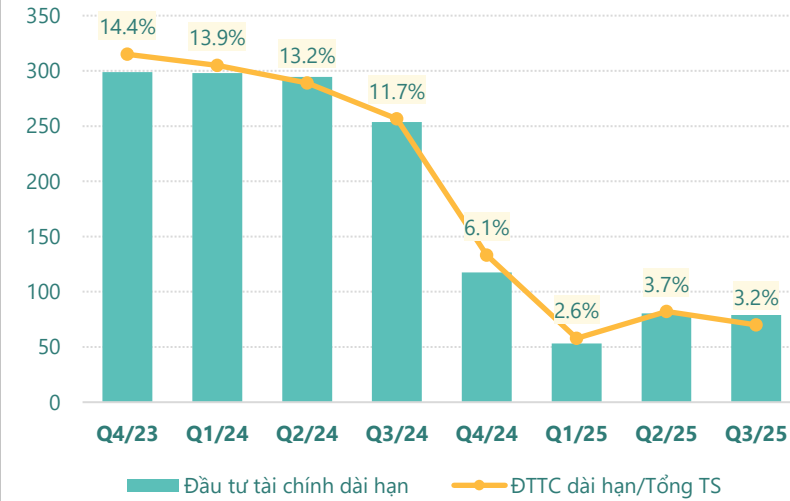
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

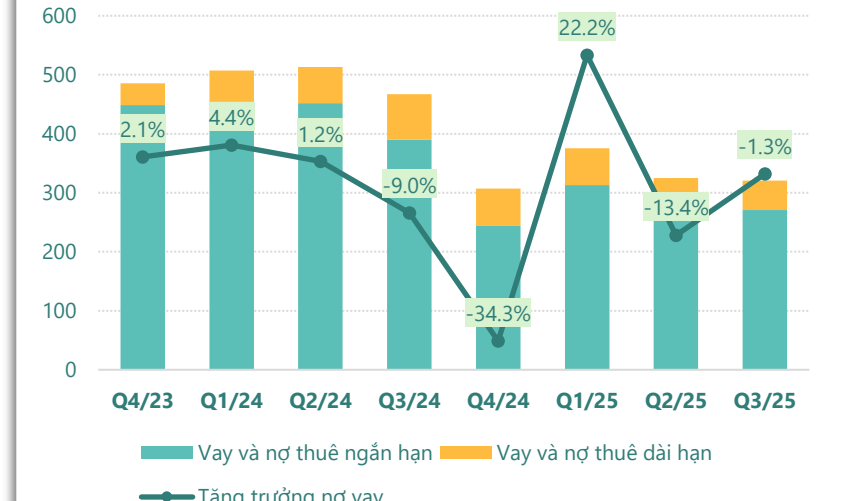
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

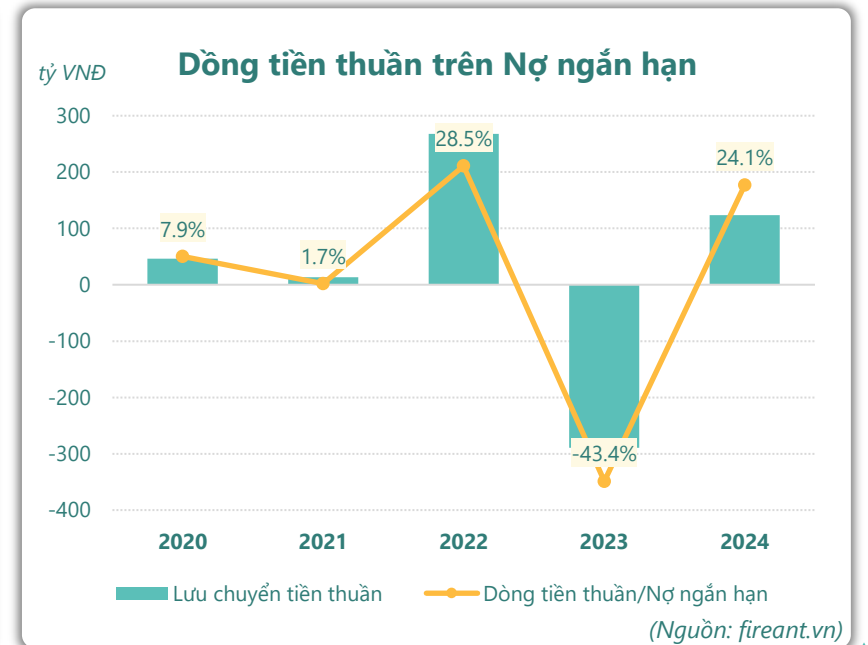
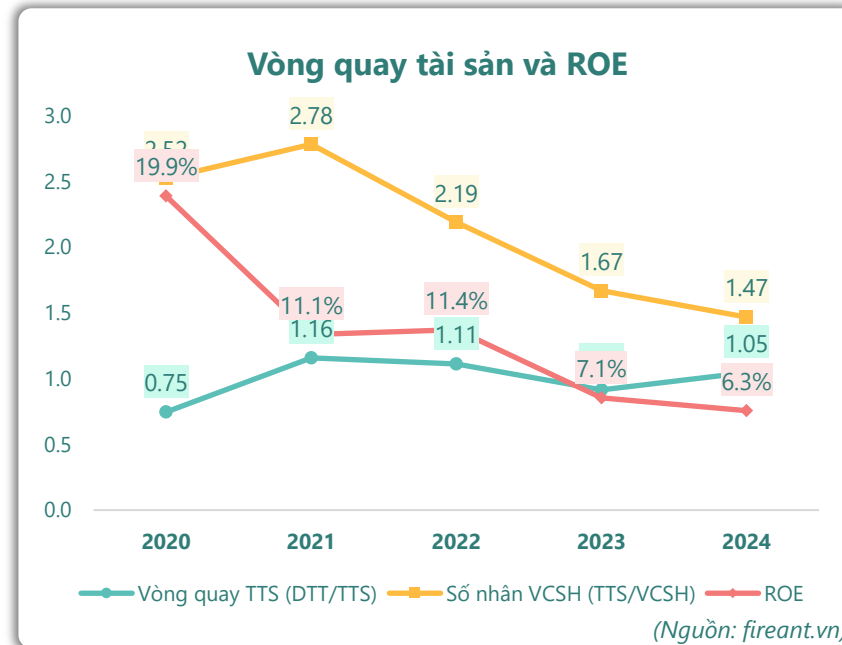
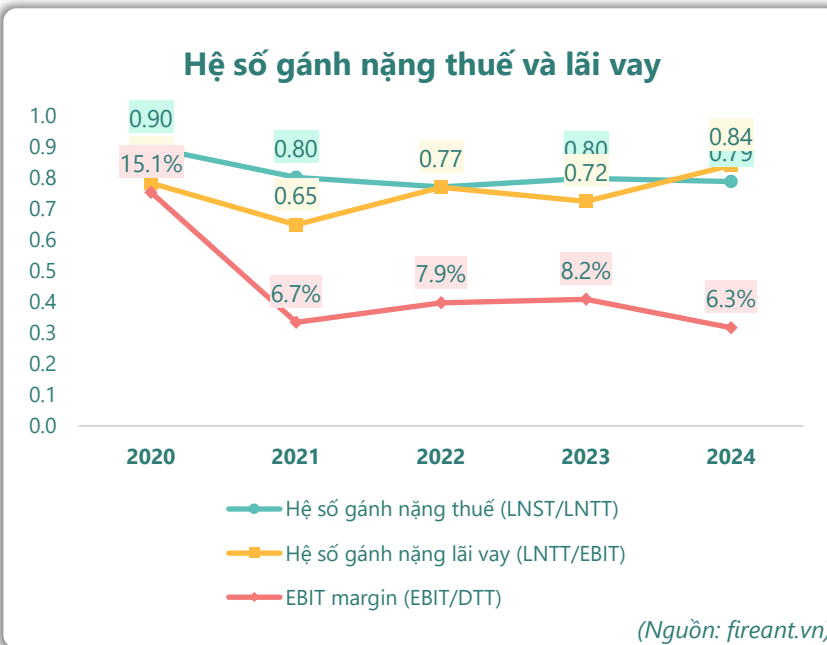
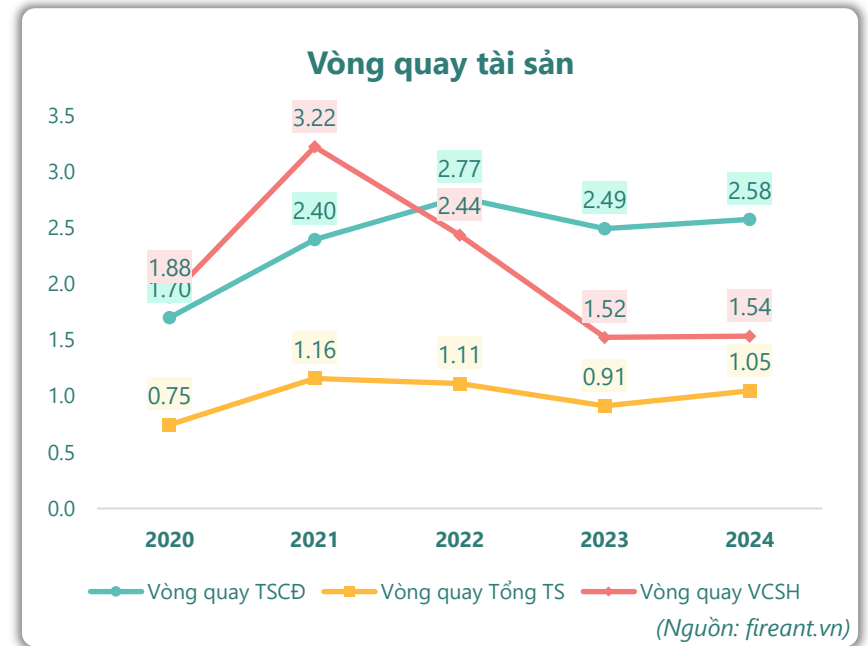
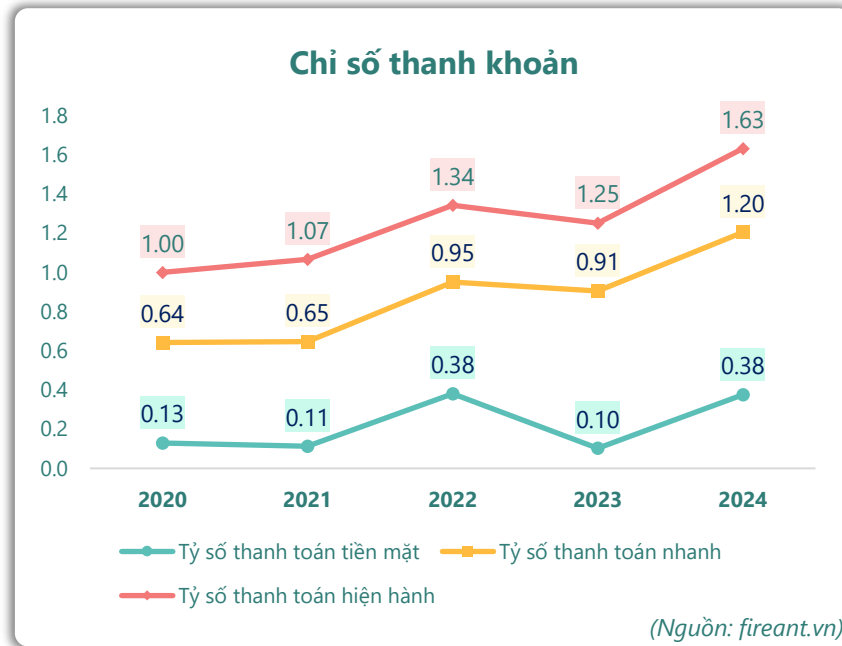
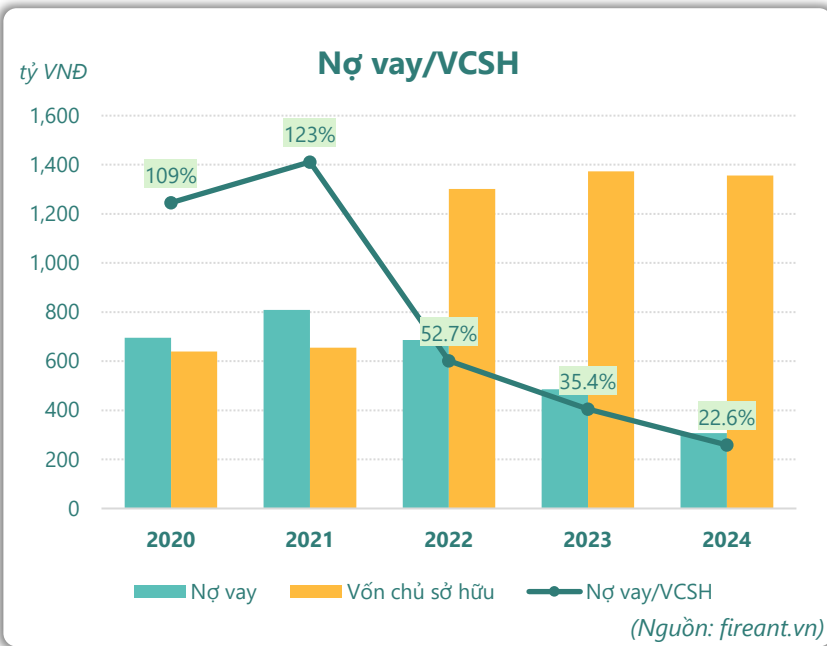
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	551	551	-0.1%	1,756	1,500	17.1%
Giá vốn hàng bán	456	444	2.8%	1,443	1,207	19.5%
Lợi nhuận gộp	94.2	107	-11.9%	313	293	6.9%
Doanh thu HĐTC	7.61	4.57	66.5%	21.4	22.9	-6.8%
Chi phí TC	4.26	6.68	-36.2%	13.3	18.1	-26.7%
Chi phí lãi vay	3.87	5.87	-34.1%	12.1	16.2	-25.4%
LN trong công ty LKLD	-1.31	-40.0	96.7%	0.60	-43.1	101%
Chi phí bán hàng	31.5	38.5	-18.2%	106	98.3	7.5%
Chi phí QLDN	25.3	21.6	17.3%	72.6	59.8	21.5%
LN thuần từ HĐKD	39.4	4.81	720%	143	96.2	48.7%
Lợi nhuận khác	-1.98	0.42	-572%	-0.06	1.44	-104%
LN trước thuế	37.4	5.23	616%	143	97.6	46.4%
Lợi nhuận sau thuế	29.2	6.09	380%	119	81.5	46.2%
LNST của CĐ cty mẹ	29.2	5.57	424%	119	79.6	49.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.2	23.3	98.4	-26.6	140	43.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.70	33.3	109	-40.1	-56.1	-99.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.02	-82.0	-161	68.2	-50.8	324
Tiền đầu kỳ	108	171	146	192	193	227
Lưu chuyển tiền thuần	62.9	-25.4	46.2	1.53	33.5	269
Ảnh hưởng tỷ giá	0.40	-0.40	0.04	0	0.34	-0.34
Tiền cuối kỳ	171	146	192	193	227	496

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,471	1,930	28.0%
Tài sản ngắn hạn	1,377	835	64.9%
Tiền và tương đương tiền	496	192	158%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	116	0.76	15215%
Phải thu ngắn hạn	504	379	33.0%
Hàng tồn kho	230	219	5.0%
Tài sản ngắn hạn khác	31.9	45.1	-29.4%
Tài sản dài hạn	1,094	1,095	-0.1%
Phải thu dài hạn	3.62	5.09	-28.8%
Tài sản cố định	830	829	0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.18	1.53	172%
Đầu tư tài chính dài hạn	79.0	117	-32.7%
Tài sản dài hạn khác	178	142	25.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	646	574	12.7%
Nợ ngắn hạn	596	512	16.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	271	245	10.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	152	152	0.4%
Nợ dài hạn	50.1	62.0	-19.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	50.1	62.0	-19.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,825	1,357	34.5%
Vốn chủ sở hữu	1,825	1,357	34.5%
Vốn điều lệ	1,130	729	55.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

